

DANH SÁCH KHOANH NỢ NĂM 2022

(Kèm Quyết định số 04 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chương trình; Huyện, xã, phường; Họ và tên	Địa chỉ (Xã, phường)	Mã món vay	Số nợ được khoanh			
				Số tiền	Trong đó		Thời gian khoanh nợ (tháng)
					Gốc	Lãi	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Khoanh nợ tối đa 3 năm			280.661.808	280.000.000	661.808	
A	Khoanh nợ lần 1			280.661.808	280.000.000	661.808	
I	Cho vay hộ nghèo			30.108.493	30.000.000	108.493	
	Tu Mơ Rông			30.108.493	30.000.000	108.493	
1	A MÊN	Măng Ri	6600000716816870	30.108.493	30.000.000	108.493	36
II	Cho vay giải quyết việc làm			250.553.315	250.000.000	553.315	
	Tu Mơ Rông			250.553.315	250.000.000	553.315	
1	Y NHÁO	Măng Ri	6600000722205870	50.113.918	50.000.000	113.918	36
2	Y NÔNG	Măng Ri	6600000722203980	50.108.493	50.000.000	108.493	36
3	A KHÊN	Măng Ri	6600000722205780	50.113.918	50.000.000	113.918	36
4	Y HỘI	Măng Ri	6600000722203080	100.216.986	100.000.000	216.986	36
	Khoanh nợ tối đa 5 năm			654.453.624	644.000.000	10.453.624	
B	Khoanh nợ lần 1			654.453.624	644.000.000	10.453.624	
I	Cho vay giải quyết việc làm			654.453.624	644.000.000	10.453.624	
	Tu Mơ Rông			601.323.615	600.000.000	1.323.615	
1	A BỒM	Măng Ri	6600000722202770	100.216.986	100.000.000	216.986	60
2	Y MỐC	Măng Ri	6600000722203290	50.108.493	50.000.000	108.493	60
3	Y Hoi	Măng Ri	6600000722204630	50.108.493	50.000.000	108.493	60
4	Y NHEÁC	Măng Ri	6600000722202800	100.216.986	100.000.000	216.986	60
5	A BẢY	Măng Ri	6600000722203370	50.108.493	50.000.000	108.493	60
6	Y NHẮT	Măng Ri	6600000722203120	50.108.493	50.000.000	108.493	60
7	Y Bình	Măng Ri	6600000722202730	100.216.986	100.000.000	216.986	60
8	A NGUYỄN	Văn Xuôi	6600000722222450	100.238.685	100.000.000	238.685	60
	Thành phố Kon Tum			53.130.009	44.000.000	9.130.009	
1	TRẦN THỊ HOÀNG DUNG	Quyết Thắng	6600000712516640	53.130.009	44.000.000	9.130.009	60
Tổng cộng				935.115.432	924.000.000	11.115.432	